

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ DẦU KHÍ
Địa chỉ: số 12 Tân Trào – Phường Tân Phú – Quận 7 – TPHCM
๓๓๓๓๓๓

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2020

THÁNG 01 NĂM 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			754.648.339.724	721.072.508.060
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100	V.1	3.459.756.976	41.470.290.371
1. Tiền	111		3.459.756.976	14.222.698.840
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	27.247.591.531
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		157.526.430.029	162.978.159.498
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		157.526.430.029	162.978.159.498
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		484.677.219.810	450.277.007.450
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		156.881.525.745	127.749.430.626
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.277.305.744	1.410.241.867
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	329.867.378.830	324.466.325.466
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.348.990.509)	(3.348.990.509)
IV. Hàng tồn kho	140		95.858.564.833	53.081.149.661
1. Hàng tồn kho	141	V.3	95.858.564.833	53.081.149.661
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.126.368.076	13.265.901.080
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	10.767.254	114.706.208
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.956.701.955	5.993.230.727
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.5	7.158.898.867	7.157.964.145
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		347.409.495.219	359.539.422.943
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		52.557.485.250	58.090.295.759
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		50.827.347.250	56.335.957.759
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.2	1.730.138.000	1.754.338.000
II. Tài sản cố định	220		102.062.381.614	112.091.324.283
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	87.660.685.041	97.290.897.830
- Nguyên giá	222		110.422.156.433	118.652.362.444
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.761.471.392)	(21.361.464.614)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	14.401.696.573	14.800.426.453
- Nguyên giá	228		17.777.072.782	17.777.072.782
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.375.376.209)	(2.976.646.329)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	92.357.566.180	85.507.266.846
1. Nguyên giá	231		101.460.371.758	91.106.437.347
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(9.102.805.578)	(5.599.170.501)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	100.388.660.476	103.850.536.055
1. Đầu tư vào công ty con	251		157.325.000.000	157.325.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(56.936.339.524)	(53.474.463.945)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		43.401.699	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		43.401.699	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.102.057.834.943	1.080.611.931.003

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		370.544.660.661	351.598.625.004
I. Nợ ngắn hạn	310		352.035.509.116	320.427.945.135
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		97.202.136.043	67.470.245.820
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		664.282.397	387.139.985
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		-	11.954.024
4. Phải trả người lao động	314		-	345.511.721
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		69.286.728.624	68.060.710.444
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		762.530.324	821.875.781
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	184.119.831.728	183.330.507.360
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		18.509.151.545	31.170.679.869
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		5.473.831.957	18.511.144.241
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.10	13.035.319.588	12.659.535.628
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		731.513.174.282	729.013.305.999
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	731.513.174.282	729.013.305.999
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(7.866.485.920)	(7.866.485.920)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.458.924.626	23.458.924.626
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(284.079.264.424)	(286.579.132.707)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(286.579.132.707)	(285.793.895.324)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.499.868.283	(785.237.383)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.102.057.834.943	1.080.611.931.003

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lụa

Q.Kế toán trưởng



Đinh Thị Mỹ Linh



Giám đốc



Nguyễn Quang Hưng

TP.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

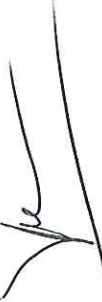
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Lũy kế 2020	Lũy kế 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	14.142.277.170	9.964.358.891	46.142.222.954	39.925.391.033
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		14.142.277.170	9.964.358.891	46.142.222.954	39.925.391.033
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	13.045.052.982	8.290.956.352	38.571.553.765	33.500.707.470
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.097.224.188	1.673.402.539	7.570.669.189	6.424.683.563
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.772.930.722	3.154.574.190	13.197.043.380	10.834.642.083
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.699.098.267	7.212.548.518	3.461.875.579	7.212.548.518
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		2.636.364	-	2.636.364	57.280.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.007.814.711	4.206.606.774	15.275.449.083	21.180.078.650
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(839.394.432)	(6.591.178.563)	2.027.751.543	(11.190.581.522)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	64.178.760	6.380.209.907	746.799.723	10.602.406.060
12. Chi phí khác	32	VI.6	60.251.340	64.301.346	274.682.983	197.061.921
13. Lợi nhuận khác	40		3.927.420	6.315.908.561	472.116.740	10.405.344.139
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(835.467.012)	(275.270.002)	2.499.868.283	(785.237.383)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(835.467.012)	(275.270.002)	2.499.868.283	(785.237.383)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lụa

Q. Kế toán trưởng



Đinh Thị Mỹ Linh

Giám đốc



Nguyễn Quang Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 4 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.499.868.283	(785.237.383)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.302.371.735	5.070.523.931
- Các khoản dự phòng	03	3.461.875.579	7.212.548.518
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13.197.043.380)	(11.044.313.734)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.932.927.783)	453.521.332
trước những thay đổi vốn lưu động	08		
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(29.078.409.287)	(19.625.789.790)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(42.777.415.172)	518.086.739
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	18.995.517.547	30.489.946.323
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	60.537.255	728.627.351
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(54.732.697.440)	12.564.391.955
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.123.728.400)	(10.836.136.838)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	209.671.651
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(350.526.430.029)	(162.978.159.498)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	355.978.159.498	70.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.443.644.866	11.315.905.926
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	16.771.645.935	(92.288.718.759)

N:03
C
G
U
T
V
A
Đ
A
T
P.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Quý 4 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(49.481.890)	(6.650.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(49.481.890)</i>	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(38.010.533.395)	(79.730.976.804)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	41.470.290.371	121.201.267.175
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.459.756.976	41.470.290.371

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lụa

TP.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Q.Kế toán trưởng

Đinh Thị Mỹ Linh

Giám đốc

Nguyễn Quang Hưng



052
ĐNC
ĐPH
JH,
ĐD
JK
HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Ban Quản Lý Dự án các công trình xây dựng Phía Nam theo Nghị quyết số 2892/NQ-DK ngày 24/05/2007 và Nghị quyết số 3133/NQ-DKVN ngày 31/08/2007 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008269 ngày 29 tháng 10 năm 2007, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Kinh doanh bất động sản, Thương mại và Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu dân cư, khu đô thị mới, văn phòng, cảng biển và cảng sông;
- Cho thuê kho bãi và nhà xưởng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn quản lý các dự án đầu tư, tư vấn giám sát;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán vật tư, thiết bị ngành xây dựng;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh khách sạn;
- Sản giao dịch bất động sản;
- Dịch vụ quản lý và khai thác bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có Công ty con sau:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Mỹ Phú	Kinh doanh Bất động sản	175.000.000.000	89,90%	90.16%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	06-50 năm
Phương tiện vận tải	04-08 năm
Thiết bị văn phòng	03-05 năm
Phần mềm vi tính	03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên

doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Công cụ dụng cụ và thiết bị quản lý xuất dùng có giá trị lớn được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được CP phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu và giá vốn kinh doanh bất động sản được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Theo đó doanh thu và giá vốn kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

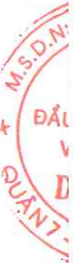
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

13. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.



Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh.

030
CC
CC
/T
'A
'A
TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	348.176.365	192.656.915
Tiền gửi ngân hàng	3.111.580.611	14.030.041.925
Các khoản tương đương tiền	-	27.247.591.531
Cộng	3.459.756.976	41.470.290.371
2 Phải thu khác	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngân hạn		
Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Anh Minh (*)	61.331.801.667	61.331.801.667
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	15.282.041.213	15.282.041.213
+ Lãi phạt chậm thanh toán	12.143.630.213	12.143.630.213
+ Các khoản phải thu khác	3.138.411.000	3.138.411.000
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	44.033.225.436	44.033.225.436
Công ty CP Xây Lắp Đường Ống Bể Chứa Dầu Khí	9.160.441.947	9.160.441.947
+ Lãi phạt chậm thanh toán	8.045.471.465	8.045.471.465
+ Các khoản phải thu khác	1.114.970.482	1.114.970.482
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Thăng Long	147.494.400.000	147.494.400.000
Công ty Cổ Phần Vạn Khởi Thành	36.000.000.000	36.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dầu Khí Mỹ Phú- Các khoản chi hộ	231.768.209	816.933.520
Tổng công ty Dầu Việt Nam- các khoản chi hộ	17.498.394	17.498.394
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Dịch Vụ Sao Kim	6.503.206.783	6.489.886.987
Lãi có kỳ hạn dự thu	1.419.820.764	1.666.422.250
Tạm ứng	132.800.000	68.885.230
Các đối tượng khác	8.260.374.417	2.104.788.822
Cộng	329.867.378.830	324.466.325.466

(*): Là tiền góp vốn thay Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Anh Minh vào công ty con Thăng Long (1.501.120.000 đồng) và tiền cho ứng, chi hộ để thực hiện dự án Khu nhà ở cao tầng và công trình công cộng tại P.Phước Long B, Q.9, TP.HCM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Dài hạn			
<i>Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn</i>		<u>1.730.138.000</u>	<u>1.754.338.000</u>
Cộng		<u>1.730.138.000</u>	<u>1.754.338.000</u>
3	Hàng tồn kho	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
	Hàng mua đang đi đường		
	Nguyên liệu, vật liệu		
	-Nhiên liệu, Công cụ, dụng cụ	29.449.757	29.449.757
	-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	132.703.400	132.703.400
	-Hàng hóa	95.696.411.676	52.918.996.504
	Cộng	<u>95.858.564.833</u>	<u>53.081.149.661</u>
		31/12/2020	01/01/2020
4	Chi phí trả trước ngắn hạn	VND	VND
	Giá trị còn lại của Công cụ, dụng cụ, chi phí thi công văn phòng làm việc		
		10.767.254	114.706.208
	Cộng	<u>10.767.254</u>	<u>114.706.208</u>
		31/12/2020	01/01/2020
5	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	VND	VND
	Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	7.157.964.145	7.157.964.145
	Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	934.722	-
	Cộng	<u>7.158.898.867</u>	<u>7.157.964.145</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	115.919.685.016	1.363.421.636	1.369.255.792	118.652.362.444
Số tăng trong kỳ	-	2.123.728.400	-	2.123.728.400
- Mua sắm mới	-	-	-	-
- Tăng khác	-	2.123.728.400	-	2.123.728.400
Số giảm trong kỳ	10.353.934.411	-	-	10.353.934.411
- Giảm khác	10.353.934.411	-	-	10.353.934.411
Số dư cuối kỳ	105.565.750.605	3.487.150.036	1.369.255.792	110.422.156.433

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	18.808.801.752	1.363.421.636	1.189.241.226	21.361.464.614
Số tăng trong kỳ	2.356.912.464	199.099.539	28.879.164	2.584.891.167
- Khấu hao trong kỳ	2.356.912.464	199.099.539	28.879.164	2.584.891.167
Số giảm trong kỳ	1.184.884.389	-	-	1.184.884.389
Số dư cuối kỳ	19.980.829.827	1.562.521.175	1.218.120.390	22.761.471.392

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	97.110.883.264	180.014.566		97.290.897.830
Tại ngày cuối kỳ	85.584.920.778	1.924.628.861	151.135.402	87.660.685.041
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				2.791.503.927

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.277.352.782	499.720.000	17.777.072.782
Số tăng trong kỳ			-
Số giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	17.277.352.782	499.720.000	17.777.072.782
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.583.059.662	393.586.667	2.976.646.329
Tăng trong kỳ	374.729.880	24.000.000	398.729.880
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	374.729.880	24.000.000	398.729.880
Số giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	2.957.789.542	417.586.667	3.375.376.209
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	14.694.293.120	106.133.333	14.800.426.453
Tại ngày cuối kỳ	14.319.563.240	82.133.333	14.401.696.573

8 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	83.138.227.530	7.968.209.817	91.106.437.347
Số tăng trong kỳ	10.353.934.411		10.353.934.411
Số dư cuối kỳ	93.492.161.941	7.968.209.817	101.460.371.758
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.934.807.939	664.362.562	5.599.170.501
Tăng trong kỳ	3.064.824.224	438.810.853	3.503.635.077
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.879.939.835	438.810.853	2.318.750.688
- <i>Tăng khác (*)</i>	1.184.884.389	-	1.184.884.389
Số giảm trong kỳ	-		-
<i>Bao gồm:</i>			
Số dư cuối kỳ	7.999.632.163	1.103.173.415	9.102.805.578
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	78.203.419.591	7.303.847.255	85.507.266.846
Tại ngày cuối kỳ	85.492.529.778	6.865.036.402	92.357.566.180

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ HẠ TĂNG VÀ ĐÔ THỊ DẦU KHÍ **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9 Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Đầu tư vào công ty con (*)	157.325.000.000	157.325.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (b)	(56.936.339.524)	(53.474.463.945)
<u>Trong đó:</u>		
- Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(56.936.339.524)	(53.474.463.945)
Cộng	100.388.660.476	103.850.536.055

(*) Các khoản đầu tư vào công ty con bao gồm:

	31/12/2020	01/01/2020
Giá trị vốn góp VND	157.325.000.000	157.325.000.000
Tỷ lệ quyền kiểm soát	89,90%	89,90%
Tỷ lệ lợi ích	90,16%	90,16%
Giá trị vốn góp VND	157.325.000.000	157.325.000.000
Tỷ lệ quyền kiểm soát	89,90%	89,90%
Tỷ lệ lợi ích	90,16%	90,16%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10 Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Cty TNHH Bệnh Viện Đa khoa Quốc tế Vũ Anh (*)	158.268.480.000	158.268.480.000
Quỹ bảo trì DA Phú Mỹ Hưng (Q.7)	11.842.163.832	13.570.798.424
Quỹ bảo trì DA Petroland (Q.2)	3.082.641.724	3.082.641.724
Cổ tức phải trả	2.224.655.740	2.274.137.630
Phải trả khác	8.701.890.432	6.134.449.582
Cộng	184.119.831.728	183.330.507.360
b. Dài hạn		
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về cổ phần hoá	10.850.000.327	10.850.000.327
Phải trả dài hạn khác	2.185.319.261	1.809.535.301
Cộng	13.035.319.588	12.659.535.628

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ HẠ TĂNG VÀ ĐÔ THỊ DẦU KHÍ
 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân
1.000.000.000.000	(7.866.485.920)	23.458.924.626	(286.579.132.707)
1.000.000.000.000	(7.866.485.920)	23.458.924.626	2.499.868.283

Số dư đầu năm nay
 Lãi/(lỗ) trong kỳ
 Số dư cuối kỳ

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020		01/01/2020		TL %
	VND	TL %	VND	TL %	
Vốn góp cổ phần	360.146.300.000	36,01%	360.146.300.000	36,01%	
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam		0,00%	90.000.000.000	9,00%	
TCT Dầu Việt Nam	4.304.000.000	0,43%	4.332.000.000	0,43%	
Công ty CP ĐT Tài chính Công đoàn Dầu khí	55.000.000.000	5,50%	196.312.100.000	19,63%	
Cổ đông Trần Thị Ngọc Cu	55.000.000.000	5,50%	174.651.200.000	17,47%	
Cổ đông Đoàn Văn Đức	90.300.000.000	9,03%			
Cổ đông Trần Thị Hương	162.624.200.000	16,26%			
Cổ đông Đỗ Thị Hiền	98.339.100.000	9,83%			
Cổ đông Nguyễn Văn Vinh	174.286.400.000	17,43%	174.558.400.000	17,46%	
Các đối tượng khác					
Cộng	1.000.000.000.000	100%	1.000.000.000.000	100%	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.134.920	1.134.920
- Cổ phiếu phổ thông	1.134.920	1.134.920
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	98.865.080	98.865.080
- Cổ phiếu phổ thông	98.865.080	98.865.080

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	3.658.827.273	9.964.358.891
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.483.449.897	-
Cộng	14.142.277.170	9.964.358.891

2 Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	3.559.557.640	8.290.956.352
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.485.495.342	-
Cộng	13.045.052.982	8.290.956.352

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.772.930.722	3.154.574.190
Lãi từ đầu tư tài chính khác	-	-
Cộng	2.772.930.722	3.154.574.190

1030
CỔ
CỐ
UTU
VÀ E
ĐAI
TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4 Chi phí tài chính	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND
Chi phí lãi vay		
Chi phí tài chính khác	1.699.098.267	7.212.548.518
Cộng	1.699.098.267	7.212.548.518
5 Thu nhập khác	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định		7.671.651
Thu từ chi hộ tiền điện nước cho bên thuê		
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	3.777.420	219.590.591
Thu nhập khác	60.401.340	6.152.947.665
Cộng	64.178.760	6.380.209.907
6 Chi phí khác	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND
Chi phí khác	60.251.340	64.301.346
Cộng	60.251.340	64.301.346

7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.
Công ty bị lỗ lũy kế từ các năm trước nên không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị phải thu
Công ty CP ĐT Dầu khí Mỹ Phú	Công ty con	Các khoản phải thu khác	231.768.209
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị phải trả
Công ty CP ĐT Dầu khí Mỹ Phú	Công ty con	Khác	530.926.075
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan	Cổ phần hóa	10.850.000.327

2. Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ:

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND
Thù lao/ Lương Hội đồng quản trị và Ban giám đốc	185.200.000	307.721.126
Thù lao/ Lương Ban kiểm soát	103.640.000	101.253.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh bất động sản, đồng thời công ty cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

4. Công cụ tài chính

a/ Các loại công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương tiền	3.459.756.976	41.470.290.371
Phải thu khách hàng và phải thu khác	539.173.589.825	510.237.166.621
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-
Cộng	542.633.346.801	551.707.456.992
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	293.799.555.004	263.036.206.453
Chi phí phải trả	69.286.728.624	68.060.710.444
Nhận ký quỹ, ký cược	557.732.355	424.082.355
Cộng	363.644.015.983	331.520.999.252

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

b/ Quản lý Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro về thị giá

Công ty chịu rủi ro về thị giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh thương mại mà cho mục đích chiến lược lâu dài.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam.

Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức độ có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn của công ty.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

5. Giải trình kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2020 :

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4 năm 2020 chênh lệch -560,2 triệu đồng tương đương -203,5% so với cùng kỳ năm 2019. Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty cũng còn nhiều khó khăn. Doanh thu chủ yếu từ hoạt động cho thuê văn phòng, doanh thu khai thác cơ sở hạ tầng Tòa nhà Petroland Tower và doanh thu hoạt động tài chính của các khoản tiền gửi ngân hàng. Công ty đã tiết giảm tối đa chi phí hoạt động, tích cực tháo gỡ các Hợp đồng bất lợi cho Công ty, đồng thời để tăng thu nhập hoạt động tài chính công ty gửi tiết kiệm tại các ngân hàng có lãi tối ưu,... tuy nhiên lợi nhuận không đủ bù đắp chi phí dự phòng lỗ của Công ty con nên Quý 4 năm 2020 lợi nhuận sau thuế TNDN đã giảm so với cùng kỳ năm 2019.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lụa

TP.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Q.Kế toán trưởng

Đinh Thị Mỹ Linh

Giám đốc



Nguyễn Quang Hưng